

Bản án số: 231/2024/KDTM-ST

Ngày: 20-9-2024

V/v “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Lê Diễm Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm

2. Ông Lê Thanh Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2022/TLST-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2022 về: “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 740/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Q; trụ sở: 22 H, phường L, quận K, Thành phố Hà Nội.

Tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X; địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà C, 72 T, phường E, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP X: Bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Trần Lê Phương Thảo, cùng địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà C, 72 T, phường E, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh. (theo văn bản ủy quyền số 982/2024/EIBA/UQ-TGD ngày 20/8/2024 *(có mặt)*)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại M; địa chỉ trụ sở: 19C C, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Đình T1, địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu *(vắng mặt)*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Công ty Cổ phần Chứng khoán V; địa chỉ trụ sở: 72 phố Đ, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Tầng 8 Tòa nhà B, số 233 K, phường S, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Mỹ H ; địa chỉ liên hệ: Tầng 8 Tòa nhà B, số 233 K, phường S, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy ủy quyền số 23/2018/UQ-BVSC *(có đơn xin vắng mặt)*.

2/ Công ty TNHH Chứng khoán Y (tên cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đ1); địa chỉ trụ sở: Tầng 4, Tòa nhà S, 65 L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Ngọc D, bà Trịnh Thị Mỹ H, ông Lê Danh T2; cùng địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà S, 65 L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy ủy quyền số 021/2023/GUQ-YSVN ngày 19/5/2023 *(có đơn xin vắng mặt)*.

3/ Bà Vương Tô Nữ, sinh năm 1949; địa chỉ thường trú: 199/39 đường U Phường I, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh *(vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được, nội dung vụ án như sau:

Ngày 13/01/2011, Ngân hàng Thương mại cổ phần X (sau đây gọi tắt là Ngân hàng/X) ký Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại M (sau đây gọi là bị đơn/Công ty M) vay theo hạn mức tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp: Số tiền 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ) đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động. Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, X đã giải ngân và Công ty M đã nhận nợ theo 03 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ với lãi suất cho vay: 12%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay, trả nợ gốc một lần khi đáo hạn khoản vay, Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300643 ngày 26/02/2013: Số tiền giải ngân: 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng); Thời hạn vay: từ ngày 26/02/2013 đến ngày 31/12/2013; -.

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300665 ngày 25/02/2013; Số tiền giải ngân 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng); Thời hạn vay: từ ngày 25/02/2013 đến ngày 31/12/2013;

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300694 ngày 28/02/2013; Số tiền giải ngân 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng); Thời hạn vay từ ngày 28/02/2013 đến ngày 31/12/2013;

Ngày 17/6/2011, X ký Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 cho Công ty M vay theo hạn mức tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp: Số tiền 43.000.000.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung

vốn lưu động. Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, X đã giải ngân và Công ty M đã nhận nợ theo các Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ với lãi suất cho vay: 12%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay, trả nợ gốc một lần khi đáo hạn khoản vay. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300864 ngày 13/3/2013; Số tiền giải ngân: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), thời hạn vay: từ ngày 13/3/2013 đến ngày 31/12/2013;

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302059 ngày 07/6/2013; Số tiền vay: 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ năm trăm triệu đồng); Thời hạn vay: từ ngày 07/6/2013 đến ngày 31/12/2013;

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302062 ngày 07/6/2013; Số tiền vay: 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng); Thời hạn vay: từ ngày 07/6/2013 đến ngày 31/12/2013;

- Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302198 ngày 17/6/2013; Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng); Thời hạn vay: từ ngày 17/6/2013 đến ngày 31/12/2013;

Để bảo đảm cho khoản vay của Công ty M tại Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143, Công ty M và bà Vương Tô N đã thế chấp cho X các tài sản:

- 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P phát hành, thuộc sở hữu của Công ty M, theo Hợp đồng bảo đảm số 54/EIB-TD/TCST/2011 ngày 24/02/2011; biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 292/EIB/TD/08 ngày 05/9/2008.

- 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P phát hành, thuộc sở hữu của bà Vương Tô N, theo Hợp đồng bảo đảm số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011; biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 437/EIB/TD/09 ngày 10/9/2009.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Công ty M đã trả cho X số tiền: 46.230.517.612 đồng, trong đó: nợ gốc: 42.064.700.000 đồng; nợ lãi: 4.165.817.612 đồng.

Ngày 15/12/2014, X đã bán toàn bộ khoản nợ của công ty Phú Mỹ cho Công ty TNHH Một thành viên Q theo Hợp đồng mua bán nợ số 7170/2014/MBN.VAMC2-X, bao gồm toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi, tiền phạt vi phạm theo hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011, hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011.

Ngày 20/01/2021, Công ty TNHH Một thành viên Q đã bán khoản nợ này lại cho Ngân hàng TMCP X theo hợp đồng mua bán nợ số 21/2021/BN.VAMC-X.

Căn cứ các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ, Hợp đồng thế chấp, X yêu cầu: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại M thanh toán cho X toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 20/8/2024 là

65.918.259.441 (trong đó, nợ gốc: 13.935.300.000 đồng; lãi trong hạn: 791.000.001 đồng; lãi quá hạn: 51.191.959.440). Trả ngay khi bản án có hiệu lực. Tiền lãi tiếp tục tính từ ngày 21/8/2024 cho đến khi Công ty M trả xong nợ cho X theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp Công ty M không trả hoặc trả không đầy đủ thì X được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi các tài sản sau để trả nợ cho X: 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P phát hành, thuộc sở hữu của Công ty M (Theo Hợp đồng thế chấp số 54/EIB-TD/TCST/2011 ngày 24/02/2011; Biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 292/EIB/TD/08 ngày 05/9/2008) và 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P phát hành, thuộc sở hữu của bà Vương Tô N (Theo Hợp đồng thế chấp số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011; Biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 437/EIB/TD/09 ngày 10/9/2009).

Trường hợp tài sản phát mãi không thu hồi đủ trả nợ thì Công ty M tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho X cho đến khi trả xong nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần chứng khoán V, do bà Trần Thị Mỹ H trình bày: Ngày 05/9/2008 Công ty cổ phần chứng khoán V (V) có ký biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm giữa Ngân hàng TMCP X (X) và công ty cổ phần thương mại M. Theo nội dung biên bản này, X và M yêu cầu V xác nhận phong tỏa 5.000.000 cổ phiếu FPC thuộc sở hữu của M. Trong quá trình thực hiện các thỏa thuận tại biên bản này, Công ty M không thực hiện thanh toán phí lưu ký cho V và tính đến ngày 30/6/2015 Công ty M nợ lưu ký 59.084.800 đồng. Để tránh việc phát sinh phí lưu ký gây thiệt hại cho V và các bên liên quan, V đã nhiều lần gửi thông báo cho X và M về việc phối hợp để thực hiện giải tỏa cổ phiếu phong tỏa và thực hiện thủ tục rút cổ phiếu lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán, (công văn 244/2015/BVSC-HCM-LK ngày 28/7/2015, công văn số 296/2016/BVSC-HCM-LK ngày 01/9/2015). Tuy nhiên, V không nhận được phản hồi từ hai bên M và X. Đến ngày 07/9/2015 X gửi công văn số 5401/2015/TB-TGD cho V nhờ hỗ trợ tiếp tục phong tỏa FPC của công ty M đến ngày 30/9/2015. Ngày 02/10/2015 V gửi công văn 343 tới X về việc giải tỏa tài sản bảo đảm của Công ty M và chấm dứt mối quan hệ với tư cách là 01 bên có liên quan đến giao dịch giữa X và Công ty M nhưng không nhận được phản hồi từ X. Ngày 16/10/2015, BVSC nhận được yêu cầu đề nghị rút chứng khoán từ Công ty Phú Mỹ, theo đó, đề nghị BVSC thực hiện thủ tục rút lưu ký 5.000.000 cổ phiếu FPC. BVSC đã thực hiện thủ tục giải tỏa cổ phiếu FPC và làm thủ tục rút sổ cổ phiếu trên với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD). Hồ sơ rút lưu ký chứng khoán trên có hiệu lực với VSD ngày 05/11/2015. Kể từ ngày lưu ký, số dư 5.000.000 cổ phiếu FPC trên không có bất cứ phát sinh nào về cổ phiếu thường, quyền mua, cổ tức... tại BVSC.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty TNHH chứng khoán Y (tên cũ là Công ty CP K) do bà Huỳnh Ngọc D, bà Trịnh Thị Mỹ H, ông Lê

Danh T1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Xác nhận số lượng cổ phiếu đang phong tỏa tại Y là 220.000 cổ phiếu FPC do bà Vương Tô N đứng tên (số tài khoản chứng khoán 004CA05357), số cổ phiếu trên không phát sinh quyền/cổ tức nào. Ngày 10/9/2009, Ngân hàng TMCP X, bà Vương Tô N và Công ty CP chứng khoán K có ký biên bản thỏa thuận ba bên về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm. Công ty TNHH Y đồng ý Ngân hàng có toàn quyền quyết định đối với số cổ phiếu nêu trên. Trường hợp X yêu cầu phát mãi tài sản thì Công ty TNHH Y sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án. Công ty TNHH chứng khoán Y có đơn đề nghị vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng X trình bày: Ngân hàng TMCP X yêu cầu Công ty P phải trả số tiền còn nợ của 2 hợp đồng tín dụng tính đến ngày 20/9/2024 là 66.188.255.879 đồng, gồm: Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011, số tiền nợ gốc là 13.935.300.000 đồng, lãi trong hạn: 345.666.667 đồng, lãi quá hạn: 43.852.455.878 đồng; hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011, số tiền lãi trong hạn: 445.333.334 đồng, lãi quá hạn: 7.609.500.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đối với tài sản bảo đảm là 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC thuộc sở hữu của Công ty P (theo Hợp đồng bảo đảm số 54/EIB-TD/TCTS/2011 ngày 24/02/2011) và 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC thuộc sở hữu của bà Vương Tô N (theo Hợp đồng bảo đảm số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011) là bảo đảm cho nghĩa vụ của Hợp đồng tín dụng 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011. Trường hợp công ty P không trả được nợ theo hợp đồng này thì X được quyền yêu cầu phát mãi các cổ phiếu nói trên để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền phát mãi không đủ thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thì Công ty P phải tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng. Đối với hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011, các tài sản bảo đảm của hợp đồng này đã được X cho giải chấp do bị đơn đã trả hết nợ gốc và một phần tiền lãi của hợp đồng này.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp, Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng: Căn cứ hợp đồng tín dụng 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011, 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011, các khế ước nhận nợ, nhận thấy hai bên đã ký hợp đồng đúng theo quy định. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký nên căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ còn thiếu. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự, khoản 2 điều 91 Luật các tổ chức tín dụng có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Về yêu cầu phát mãi tài sản: Căn cứ hợp đồng bảo đảm số 54/EIB-TD/TC/TS/2011 ngày 24/02/2011) ký giữa Ngân hàng và Công ty P và Hợp đồng bảo đảm số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011 ký giữa Ngân hàng và bà Vương Tô N bảo đảm cho hợp đồng tín dụng 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011. Trường hợp công ty P không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi ngay toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp số tiền thu được từ phát mãi tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết các khoản nợ của Công ty Phú Mỹ thì công ty Phú Mỹ có nghĩa vụ tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu phát mãi của Ngân hàng. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày và tranh luận của đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Bị đơn có trụ sở tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo qui định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, Công ty TNHH Một thành viên Q đã bán khoản nợ của Công ty P lại cho Ngân hàng TMCP X theo hợp đồng số 21/2021/BN.VAMC-X ngày 20/01/2021. Do vậy, Ngân hàng TMCP X là tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vương Tô N vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Chứng khoán V và Công ty TNHH Chứng khoán Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 20/9/2024 theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, cụ thể:

Đối với hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 còn nợ số tiền 58.133.422.545 đồng, gồm có: số tiền nợ gốc 13.935.300.000 đồng, lãi trong hạn: 345.666.667 đồng, lãi quá hạn: 43.852.455.878 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 còn nợ số tiền 8.054.833.334 đồng, gồm có: nợ lãi trong hạn: 445.333.334 đồng, lãi quá hạn: 7.609.500.000 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011, hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011 ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn, các hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ, lời khai của đại diện nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định Công ty P có vay tiền của ngân hàng X. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ cụ thể không quá 12 tháng được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay: 12%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Việc vay tiền thể hiện qua việc ký 02 hợp đồng tín dụng và các hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000 (ba mươi tỷ) đồng. Thực hiện hợp đồng này, hai bên đã ký 03 hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ. Cụ thể:

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300643 ngày 26/02/2013: số tiền giải ngân: 11.000.000.000 đồng (mười một tỷ đồng); thời hạn vay: từ ngày 26/02/2013 đến ngày 31/12/2013.

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300665 ngày 25/02/2013; số tiền giải ngân 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng); thời hạn vay: từ ngày 25/02/2013 đến ngày 31/12/2013.

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300694 ngày 28/02/2013; số tiền giải ngân 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng); thời hạn vay từ ngày 28/02/2013 đến ngày 31/12/2013.

- Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011 với hạn mức tín dụng 43.000.000.000 (bốn mươi ba tỷ) đồng. Thực hiện hợp đồng này, hai bên đã ký 04 hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ. Cụ thể:

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300864 ngày 13/3/2013: số tiền giải ngân: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), thời hạn vay: từ ngày 13/3/2013 đến ngày 31/12/2013.

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302059 ngày 07/6/2013; số tiền vay: 8.500.000.000 đồng (tám tỷ năm trăm triệu đồng); thời hạn vay: từ ngày 07/6/2013 đến ngày 31/12/2013.

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302062 ngày 07/6/2013; số tiền vay: 9.500.000.000 đồng (chín tỷ năm trăm triệu đồng); thời hạn vay: từ ngày 07/6/2013 đến ngày 31/12/2013.

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302198 ngày 17/6/2013; số tiền vay: 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng); thời hạn vay: từ ngày 17/6/2013 đến ngày 31/12/2013.

Tổng cộng, số tiền X đã giải ngân cho công ty Phú Mỹ vay là 56.000.000.000 (năm mươi sáu tỷ) đồng.

Tất cả các hợp đồng tín dụng, các hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ giữa X và Công ty P đã giao kết có hình thức phù hợp, nội dung thỏa thuận tự nguyện, thể hiện ý chí của hai bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật,

nên hợp pháp, phát sinh hiệu lực. Công ty P đã vi phạm việc trả nợ theo các hợp đồng đã ký, chỉ trả số tiền gốc 16.064.700.000 đồng và tiền lãi 2.740.579.194 đồng (đối với hợp đồng 1401-LAV-201100143); trả tiền nợ gốc 26.000.000.000 đồng và trả nợ lãi 1.425.238.418 đồng (đối với hợp đồng 1401-LAV-201101794). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập, thông báo hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ vào bảng chiết tính lãi vay, bảng tổng hợp gốc, lãi đến ngày 20/9/2024 do X cung cấp thì Công ty P còn nợ X số tiền 66.188.255.879 đồng, bao gồm: nợ gốc 13.935.300.000 đồng, lãi trong hạn 791.000.001 đồng, lãi quá hạn 51.461.955.878 đồng. Do đó, X yêu cầu Công ty P phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi như trên là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

Về thời hạn trả: Xét thấy, việc Công ty P chậm thanh toán tiền nợ vay trong thời gian dài đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, quyền và lợi ích hợp pháp của X nên việc X yêu cầu Công ty P phải trả ngay một lần là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143:

Căn cứ Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011; biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 437/EIB/TD/09 ngày 10/9/2009 thì bà Vương Tô N đã dùng 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC thuộc sở hữu của bà Vương Tô N để bảo đảm cho khoản vay của công ty P theo hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143.

Căn cứ Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 54/EIB-TD/TCTS/2011 ngày 24/02/2011; biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 292/EIB/TD/08 ngày 05/9/2008 thì Công ty P đã dùng 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC thuộc sở hữu của Công ty P để bảo đảm cho khoản vay của công ty theo hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143.

Theo trình bày của Công ty TNHH chứng khoán Y (tên cũ là Công ty CP chứng khoán Đ) thì Công ty hiện đang phong tỏa 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC đứng tên bà Vương Tô N, nếu X yêu cầu phát mãi thì Công ty Y sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án. Đối với 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC thuộc sở hữu của Công ty P, đã được Công ty chứng khoán V phong tỏa theo Biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý cổ phiếu là tài sản bảo đảm số 292/EIB/TD/08 ngày 05/9/2008. Theo bà Trần Thị Mỹ H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty V trình bày ngày 16/10/2015, Công ty V nhận được yêu cầu đề nghị thực hiện thủ tục rút lưu ký 5.000.000 cổ phiếu FPC. Công ty V đã thực hiện thủ tục giải tỏa cổ phiếu FPC và làm thủ tục rút sổ cổ phiếu trên với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD). Hồ sơ rút lưu ký chứng khoán trên có hiệu lực ngày 05/11/2015. Tại công văn số 1307/VSDC-ĐKCP ngày 09/8/2024, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cho biết hiện Công ty P vẫn đang sở hữu 5.000.000 cổ phiếu FPC chưa lưu ký,

loại chứng khoán tự do chuyển nhượng. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty P và bà Vương Tô Nữ đều vắng mặt, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy, X yêu cầu trong trường hợp Công ty P không thực hiện việc trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011 thì X được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là: 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P1 phát hành, thuộc sở hữu của Công ty P theo Hợp đồng bảo đảm số 54/EIB-TD/TCTS/2011 ngày 24/02/2011 và 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P1 phát hành, thuộc sở hữu của bà Vương Tô N , theo Hợp đồng bảo đảm số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011 hiện đang được phong tỏa tại Công ty TNHH chứng khoán Y (số tài khoản chứng khoán 004CA05357) và các giá trị phát sinh từ số cổ phiếu nêu trên, là có căn cứ chấp nhận.

Đối với hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011, người đại diện theo ủy quyền của X trình bày hợp đồng này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11 BDC Phường A, quận Tân Bình; địa chỉ số 19C C, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do Công ty P đã trả hết tiền gốc và một phần tiền lãi nên X đã cho giải chấp tài sản bảo đảm này. Như vậy, số tiền còn nợ của hợp đồng tín dụng này là khoản nợ không có tài sản bảo đảm gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn là 8.054.833.334.

Ngân hàng TMCP X (X) có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của bà Vương Tô N tại cơ quan có thẩm quyền khi Công ty P thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011, các Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300643 ngày 26/02/2013; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300665 ngày 25/02/2013; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300694 ngày 28/02/2013 mà không phải thực hiện việc phát mãi.

Trường hợp sau khi phát mãi mà giá trị tài sản phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ bảo đảm thì Công ty P có trách nhiệm tiếp tục thanh toán số tiền còn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm.

Đối với việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần X nêu ý kiến việc Công ty Cổ phần chứng khoán V cho giải tỏa số cổ phiếu của Công ty P là không đúng theo thỏa thuận giữa các bên, có thể thiệt hại đến quyền lợi của X nếu sau này thi hành án không phát mãi được. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết, các bên không có tranh chấp và yêu cầu về nội dung này. Do đó, nếu có thiệt hại và có tranh chấp xảy ra, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2.3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bị đơn có trách nhiệm trả số tiền 66.188.255.879 đồng cho nguyên đơn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 174.188.256 đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 75.597.194 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007546 ngày 03/01/2018 và 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0031909 ngày 09/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 317, 318, 466 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ vào các Điều 91, 95, khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại cổ phần X (X) là tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Công ty Q:

1.1 Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X số tiền còn nợ tính đến ngày 20/9/2024 là 66.188.255.879 (sáu mươi sáu tỷ một trăm tám mươi tám triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn tám trăm bảy mươi chín) đồng. Cụ thể như sau:

Khoản tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011 và các Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300643 ngày 26/02/2013, Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300665 ngày 25/02/2013, Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300694 ngày 28/02/2013 là 58.133.422.545 đồng, gồm: Nợ gốc: 13.935.300.000 đồng, lãi trong hạn: 345.666.667 đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 20/9/2024: 43.852.455.878 đồng.

Khoản tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201101794 ngày 17/6/2011 và các Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300864 ngày 13/3/2013, Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302059 ngày 07/6/2013, Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302062 ngày 07/6/2013, Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201302198 ngày 17/6/2013 là 8.054.833.334 đồng, gồm: lãi trong hạn: 445.333.334 đồng, lãi quá hạn: 7.609.500.000 đồng.

Kể từ ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại P còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2 Phương thức và thời hạn trả: Trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.3 Nếu Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần X được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là: 5.000.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần P1 phát hành, thuộc sở hữu của Công ty P, theo Hợp đồng bảo đảm số 54/EIB-TD/TCTS/2011 ngày 24/02/2011 và 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC do Công ty Cổ phần Full Power phát hành, thuộc sở hữu của bà Vương Tô N, theo Hợp đồng bảo đảm số 53/EIB-TD/BLTS/2011 ngày 24/02/2011 hiện đang được phong tỏa tại Công ty TNHH chứng khoán Y (số tài khoản chứng khoán 004CA05357), và các giá trị phát sinh từ số cổ phiếu nêu trên để thu hồi nợ.

1.4 Ngân hàng Thương mại cổ phần X có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 220.000 cổ phiếu phổ thông FPC và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của bà Vương Tô N tại cơ quan có thẩm quyền khi Công ty P thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201100143 ngày 13/01/2011, các Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300643 ngày 26/02/2013; Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300665 ngày 26/02/2013; Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 1401-LDS-201300694 ngày 28/02/2013 mà không phải thực hiện việc phát mãi.

Trường hợp sau khi phát mãi mà giá trị tài sản phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ bảo đảm của tài sản phát mãi thì Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại P có trách nhiệm tiếp tục thanh toán phần tiền còn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 174.188.256 (một trăm bảy mươi bốn triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm năm mươi sáu) đồng do Công ty cổ phần Xây dựng thương mại P phải chịu.

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X số tiền tạm ứng án phí do Công ty Q đã nộp là 75.597.194 (bảy mươi lăm triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn một trăm chín mươi bốn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007546 ngày 03/01/2018 và 3.000.000 (ba triệu) đồng do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0031909 ngày 09/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Lê Diễm Thúy

